**Phụ lục IV: PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ÁP DỤNG TCVN, QCVN**

***(******Dành cho tổ chức kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, tổ chức khác liên quan***

***trong lĩnh vực trồng trọt)***

*(Kèm theo Công văn số………./BNN-KHCN ngày tháng 6 năm 2022)*

# THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức:
2. Địa chỉ:
3. Email của tổ chức:
4. Điện thoại của tổ chức:
5. Họ và tên người điền phiếu:
6. Email:
7. Điện thoại:
8. Năm thành lập:
9. Tổng số cán bộ, nhân viên:

# THỰC TRẠNG ÁP DỤNG TCVN, QCVN TRONG ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

**Giải thích một số thuật ngữ sử dụng trong phiếu thu thập thông tin:**

***1.******Áp dụng TC, QC****: Là việc sử dụng TC, QC trong hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và trong các hoạt động kinh tế - xã hội khác. Đối với tổ chức chứng nhận, tổ chức thử nghiệm là việc áp dụng TC, QC trong hoạt động đánh giá sự phù hợp.*

***2. Tần suất áp dụng:*** *Là tần suất mà tổ chức áp dụng TC, QC nhất định trong các hoạt động đánh giá sự phù hợp của tổ chức. Trong đó:*

* ***Thường xuyên:*** *Thường xuyên được áp dụng, số lần áp dụng nhiều*
* ***Hiếm khi:*** *Có được áp dụng nhưng hiếm khi, số lần áp dụng rất ít*
* ***Chưa áp dụng:*** *Chưa từng được áp dụng từ khi được ban hành cho đến thời điểm hiện nay*

***3. Mức độ phù hợp với yêu cầu thực tiễn****: Là mức độ mà ở đó một TC hoặc QC đáp ứng được các yêu cầu trong thực tiễn về hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và trong các hoạt động kinh tế - xã hội khác của các đối tượng khác nhau.*

* ***Rất phù hợp****: Đáp ứng hoàn toàn nhu cầu thực tiễn ở thời điểm hiện tại, không cần phải sửa đổi, bổ sung*
* ***Khá phù hợp****: Đáp ứng nhu cầu thực tiễn ở thời điểm hiện tại, nhưng vẫn có một số điểm cần sửa đổi, bổ sung*
* ***Ít/không phù hợp****: Chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn, ít được áp dụng, cần sửa đổi, bổ sung nhiều hoặc hủy bỏ, thay thế bằng TC, QC mới*

1. **Trong phạm vi lĩnh vực hoạt động của mình**, tổ chức đánh giá như thế nào về **tần suất áp dụng** và **mức độ phù hợp** **với thực tiễn** của từng TCVN, QCVN dưới đây trongcác hoạt động đánh giá sự phù hợp? Đối với mỗi TCVN, QCVN, tổ chức đã cấp bao nhiêu Giấy chứng nhận hợp chuẩn, Giấy chứng nhận hợp quy trong các năm 2019, 2020, 2021?

## QUY CHUẨN

### I Giống

Bảng 1: Đánh giá mức độ áp dụng QC

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Tên QCVN** | **Số hiệu** | **Tần suất áp dụng  (đánh dấu X để lựa chọn)** | | | **Tổng số Giấy chứng nhận hợp quy mà Tổ chức cấp** | | | **Ý kiến khác** |
| *Thường xuyên* | *Hiếm khi* | *Chưa áp dụng* | *Năm 2019* | *Năm 2020* | *Năm 2021* |
| 1 | QCVN về chất lượng hạt giống ngô thụ phấn tự do | QCVN 01-47:2011/BNNPTNT |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | QCVN về chất lượng hạt giống lúa lai 3 dòng | QCVN 01-50:2011/BNNPTNT |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | QCVN về chất lượng hạt giống lúa lai 2 dòng | QCVN 01-51:2011/BNNPTNT |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | QCVN về chất lượng hạt giống ngô lai | QCVN 01-53:2011/BNNPTNT |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | QCVN về chất lượng hạt giống lúa | QCVN 01-54:2011/BNNPTNT |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | QCVN về điều kiện bảo quản hạt giống lúa, ngô, rau | QCVN 01-158 : 2014/BNNPTNT |  |  |  |  |  |  |  |

Bảng 2: Đánh giá sự phù hợp và đề xuất hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung QC

| **#** | **Tên QCVN** | **Số hiệu** | **Đánh giá mức độ phù hợp với yêu cầu thực tiễn *(đánh số vào các ô tương ứng với phương án trả lời dưới đây)*** | **Nếu đánh giá khá phù hợp hoặc ít/không phù hợp, hãy nêu cụ thể không phù hợp ở điểm nào? *(đánh số vào các ô tương ứng với phương án trả lời dưới đây)*** | **Đề xuất của đơn vị đối với TCVN *(đánh dấu X vào ô tương ứng)*** | | **Nếu hủy bỏ thì nêu lý do hủy bỏ**  **Nếu đề xuất sửa đổi, bổ sung thì cần sửa đổi bổ sung điểm gì?** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *1. Rất phù hợp 2. Khá phù hợp 3. Ít/Không phù hợp* | *1. Số lượng chỉ tiêu thừa hoặc thiếu, chưa phù hợp 2. Chỉ tiêu về hàm lượng giới hạn cao/thấp so với thực tiễn, chưa phù hợp 3. Phương pháp thử chưa phù hợp 4. Phạm vi áp dụng chưa phù hợp  5. Đối tượng áp dụng chưa phù hợp 6. Quy định quản lý không phù hợp 7. Quy trình, phương pháp không phù hợp 8. Khác* | *Hủy bỏ* | *Sửa đổi, bổ sung* |
| 1 | QCVN về chất lượng hạt giống ngô thụ phấn tự do | QCVN 01-47:2011/BNNPTNT |  |  |  |  |  |
| 2 | QCVN về chất lượng hạt giống lúa lai 3 dòng | QCVN 01-50:2011/BNNPTNT |  |  |  |  |  |
| 3 | QCVN về chất lượng hạt giống lúa lai 2 dòng | QCVN 01-51:2011/BNNPTNT |  |  |  |  |  |
| 4 | QCVN về chất lượng hạt giống ngô lai | QCVN 01-53:2011/BNNPTNT |  |  |  |  |  |
| 5 | QCVN về chất lượng hạt giống lúa | QCVN 01-54:2011/BNNPTNT |  |  |  |  |  |
| 6 | QCVN về điều kiện bảo quản hạt giống lúa, ngô, rau | QCVN 01-158 : 2014/BNNPTNT |  |  |  |  |  |

### II Khảo nghiệm DUS, VCU

Bảng 3: Đánh giá mức độ áp dụng QC

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Tên QCVN** | **Số hiệu** | **Tần suất áp dụng  (đánh dấu X để lựa chọn)** | | | **Tổng số Giấy chứng nhận hợp quy mà Tổ chức cấp** | | | **Ý kiến khác** |
| *Thường xuyên* | *Hiếm khi* | *Chưa áp dụng* | *Năm 2019* | *Năm 2020* | *Năm 2021* |
| 7 | QCVN về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống lúa | QCVN 01-55:2011/BNNPTNT |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | QCVN về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống ngô | QCVN 01-56:2011/BNNPTNT |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | QCVN về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống sắn | QCVN 01-61:2011/BNNPTNT |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | QCVN về khảo nghiệm khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất*,* tính ổn định của giống lúa | QCVN 01-65:2011/BNNPTNT |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | QCVN về khảo nghiệm khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất*,* tính ổn định của giống ngô | QCVN 01-66:2011/BNNPTNT |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | QCVN về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống chè | QCVN 01-124:2013/BNNPTNT |  |  |  |  |  |  |  |

Bảng 4: Đánh giá sự phù hợp và đề xuất hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung QC

| **#** | **Tên QCVN** | **Số hiệu** | **Đánh giá mức độ phù hợp với yêu cầu thực tiễn *(đánh số vào các ô tương ứng với phương án trả lời dưới đây)*** | **Nếu đánh giá khá phù hợp hoặc ít/không phù hợp, hãy nêu cụ thể không phù hợp ở điểm nào? *(đánh số vào các ô tương ứng với phương án trả lời dưới đây)*** | **Đề xuất của đơn vị đối với TCVN *(đánh dấu X vào ô tương ứng)*** | | **Nếu hủy bỏ thì nêu lý do hủy bỏ**  **Nếu đề xuất sửa đổi, bổ sung thì cần sửa đổi bổ sung điểm gì?** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *1. Rất phù hợp 2. Khá phù hợp 3. Ít/Không phù hợp* | *1. Số lượng chỉ tiêu thừa hoặc thiếu, chưa phù hợp 2. Chỉ tiêu về hàm lượng giới hạn cao/thấp so với thực tiễn, chưa phù hợp 3. Phương pháp thử chưa phù hợp 4. Phạm vi áp dụng chưa phù hợp  5. Đối tượng áp dụng chưa phù hợp 6. Quy định quản lý không phù hợp 7. Quy trình, phương pháp không phù hợp 8. Khác* | *Hủy bỏ* | *Sửa đổi, bổ sung* |
| 7 | QCVN về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống lúa | QCVN 01-55:2011/BNNPTNT |  |  |  |  |  |
| 8 | QCVN về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống ngô | QCVN 01-56:2011/BNNPTNT |  |  |  |  |  |
| 9 | QCVN về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống sắn | QCVN 01-61:2011/BNNPTNT |  |  |  |  |  |
| 10 | QCVN về khảo nghiệm khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất*,* tính ổn định của giống lúa | QCVN 01-65:2011/BNNPTNT |  |  |  |  |  |
| 11 | QCVN về khảo nghiệm khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất*,* tính ổn định của giống ngô | QCVN 01-66:2011/BNNPTNT |  |  |  |  |  |
| 12 | QCVN về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống chè | QCVN 01-124:2013/BNNPTNT |  |  |  |  |  |

### III Sản phẩm trồng trọt

Bảng 5: Đánh giá mức độ áp dụng QC

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Tên QCVN** | **Số hiệu** | **Tần suất áp dụng  (đánh dấu X để lựa chọn)** | | | **Tổng số Giấy chứng nhận hợp quy mà Tổ chức cấp** | | | **Ý kiến khác** |
| *Thường xuyên* | *Hiếm khi* | *Chưa áp dụng* | *Năm 2019* | *Năm 2020* | *Năm 2021* |
| 13 | QCVN đối với rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế | QCVN 01-132:2013/BNNPTNT |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xử lý vật liệu đóng gói bằng gỗ trong thương mại quốc tế | QCVN 01 - 02: 2009/BNNPTNT |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình kỹ thuật xông hơi khử trùng | QCVN 01-19: 2010/BNNPTNT |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở chế biến Cà phê - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm | QCVN 01-06: 2009/BNNPTNT |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở chế biến Chè - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm | QCVN 01-07: 2009/BNNPTNT |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở chế biến Điều - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm | QCVN 01-08: 2009/BNNPTNT |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở chế biến Rau quả - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm | QCVN 01-09: 2009/BNNPTNT |  |  |  |  |  |  |  |
| 20 | [Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cà phê nhân – Các chỉ tiêu vệ sinh an toàn thực phẩm](http://www.vnast.gov.vn/UploadFile/QCVN-Co%20so%20CBTS%20-%20dieu%20kien%20chung.doc) | QCVN 01-26: 2010/BNNPTNT |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Nhân hạt điều – Các chỉ tiêu vệ sinh an toàn thực phẩm. | QCVN 01-27: 2010/BNNPTNT |  |  |  |  |  |  |  |
| 22 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Chè – Quy trình lấy mẫu phân tích chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm. | QCVN 01-28: 2010/BNNPTNT |  |  |  |  |  |  |  |
| 23 | QCVN về kho chứa thóc | QCVN 01-133:2013/BNNPTNT |  |  |  |  |  |  |  |
| 24 | QCVN về cơ sở xay, xát thóc gạo | QCVN 01-134:2013/BNNPTNT |  |  |  |  |  |  |  |

Bảng 6: Đánh giá sự phù hợp và đề xuất hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung QC

| **#** | **Tên QCVN** | **Số hiệu** | **Đánh giá mức độ phù hợp với yêu cầu thực tiễn *(đánh số vào các ô tương ứng với phương án trả lời dưới đây)*** | **Nếu đánh giá khá phù hợp hoặc ít/không phù hợp, hãy nêu cụ thể không phù hợp ở điểm nào? *(đánh số vào các ô tương ứng với phương án trả lời dưới đây)*** | **Đề xuất của đơn vị đối với TCVN *(đánh dấu X vào ô tương ứng)*** | | **Nếu hủy bỏ thì nêu lý do hủy bỏ**  **Nếu đề xuất sửa đổi, bổ sung thì cần sửa đổi bổ sung điểm gì?** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *1. Rất phù hợp 2. Khá phù hợp 3. Ít/Không phù hợp* | *1. Số lượng chỉ tiêu thừa hoặc thiếu, chưa phù hợp 2. Chỉ tiêu về hàm lượng giới hạn cao/thấp so với thực tiễn, chưa phù hợp 3. Phương pháp thử chưa phù hợp 4. Phạm vi áp dụng chưa phù hợp  5. Đối tượng áp dụng chưa phù hợp 6. Quy định quản lý không phù hợp 7. Quy trình, phương pháp không phù hợp 8. Khác* | *Hủy bỏ* | *Sửa đổi, bổ sung* |
| 13 | QCVN đối với rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế | QCVN 01-132:2013/BNNPTNT |  |  |  |  |  |
| 14 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xử lý vật liệu đóng gói bằng gỗ trong thương mại quốc tế | QCVN 01 - 02: 2009/BNNPTNT |  |  |  |  |  |
| 15 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình kỹ thuật xông hơi khử trùng | QCVN 01-19: 2010/BNNPTNT |  |  |  |  |  |
| 16 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở chế biến Cà phê - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm | QCVN 01-06: 2009/BNNPTNT |  |  |  |  |  |
| 17 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở chế biến Chè - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm | QCVN 01-07: 2009/BNNPTNT |  |  |  |  |  |
| 18 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở chế biến Điều - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm | QCVN 01-08: 2009/BNNPTNT |  |  |  |  |  |
| 19 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở chế biến Rau quả - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm | QCVN 01-09: 2009/BNNPTNT |  |  |  |  |  |
| 20 | [Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cà phê nhân – Các chỉ tiêu vệ sinh an toàn thực phẩm](http://www.vnast.gov.vn/UploadFile/QCVN-Co%20so%20CBTS%20-%20dieu%20kien%20chung.doc) | QCVN 01-26: 2010/BNNPTNT |  |  |  |  |  |
| 21 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Nhân hạt điều – Các chỉ tiêu vệ sinh an toàn thực phẩm. | QCVN 01-27: 2010/BNNPTNT |  |  |  |  |  |
| 22 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Chè – Quy trình lấy mẫu phân tích chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm. | QCVN 01-28: 2010/BNNPTNT |  |  |  |  |  |
| 23 | QCVN về kho chứa thóc | QCVN 01-133:2013/BNNPTNT |  |  |  |  |  |
| 24 | QCVN về cơ sở xay, xát thóc gạo | QCVN 01-134:2013/BNNPTNT |  |  |  |  |  |

## TIÊU CHUẨN

### I Giống

Bảng 7: Đánh giá mức độ áp dụng TC

| **#** | **Tên TCVN** | **Số hiệu** | **Tần suất áp dụng  (đánh dấu X để lựa chọn)** | | | **Tổng số Giấy chứng nhận hợp chuẩn mà Tổ chức cấp** | | | **Ý kiến khác** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Thường xuyên* | *Hiếm khi* | *Chưa áp dụng* | *Năm 2019* | *Năm 2020* | *Năm 2021* |
| 1 | Giống cây trồng - Phương pháp kiểm tra tính đúng giống và độ thuần của lô hạt giống | TCVN 8547: 2011 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Hạt giống cây trồng- Phương pháp kiểm nghiệm | TCVN 8548: 2011 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Cây trồng - Nguyên tắc chung về lấy mẫu và chuẩn bị mẫu để phân tích một số nguyên tố | TCVN 8551: 2010 |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Cây trồng - Xác định nitrat và nitrit bằng phương pháp so màu | TCVN 8742:2011 |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Hạt giống cây trồng - Hướng dẫn xác định khả năng sống bằng phép thử Tetrazolium | TCVN 10910:2016 |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Giống cây trồng nông nghiệp – Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng – Phần 1: Giống lúa | TCVN 13381-1:2021 |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Giống cây trồng nông nghiệp – Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng – Phần 2: Giống ngô | TCVN 13381-2:2021 |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Giống cây trồng nông nghiệp – Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định – Phần 1: Giống lúa | TCVN 13382-1:2021 |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Giống cây trồng nông nghiệp – Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định – Phần 2: Giống ngô | TCVN 13382-2:2021 |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Giống cây trồng nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 3: Giống cam | TCVN 13382-3:2022 |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Giống cây trồng nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 4: Giống bưởi | TCVN 13382-4:2022 |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Giống cây trồng nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 5: Giống chuối | TCVN 13382-5:2022 |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Giống cây trồng nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 6: Giống cà phê | TCVN 13382-6:2022 |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Cây giống cam, Quýt, Bưởi - Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 9302:2013 |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Cây công nghiệp lâu năm – Cây giống, hạt giống - Phần 3: Điều | TCVN10684-3:2018 |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | Cây công nghiệp lâu năm – Cây giống, hạt giống - Phần 4: Hồ tiêu | TCVN10684-4:2018 |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Cây giống cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm - Phương pháp kiểm định | TCVN 8550:2018 |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | Quy trình sản xuất hạt giống cây trồng tự thụ phấn | TCVN 12181:2018 |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | Quy trình sản xuất hạt giống ngô lai | TCVN 12182:2018 |  |  |  |  |  |  |  |
| 20 | Cây công nghiệp lâu năm – Tiêu chuẩn cây giống, hạt giống Phần 2: Cà phê. | TCVN10684-2:2018 |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | Cây công nghiệp lâu năm – Tiêu chuẩn cây giống, hạt giống Phần 6: Chè. | TCVN 10684**-**6**:**2018 |  |  |  |  |  |  |  |
| 22 | Cây công nghiệp lâu năm – Tiêu chuẩn cây giống, hạt giống Phần 7: Cao su. | TCVN 10684**-**7**:**2018 |  |  |  |  |  |  |  |

Bảng 8: Đánh giá sự phù hợp và đề xuất hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung TC

| **#** | **Tên TCVN** | **Số hiệu** | **Đánh giá mức độ phù hợp với yêu cầu thực tiễn *(đánh số vào các ô tương ứng với phương án trả lời dưới đây)*** | **Nếu đánh giá khá phù hợp hoặc ít/không phù hợp, hãy nêu cụ thể không phù hợp ở điểm nào? *(đánh số vào các ô tương ứng với phương án trả lời dưới đây)*** | **Đề xuất của đơn vị đối với TCVN *(đánh dấu X vào ô tương ứng)*** | | **Nếu hủy bỏ thì nêu lý do hủy bỏ**  **Nếu đề xuất sửa đổi, bổ sung thì cần sửa đổi bổ sung điểm gì?** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *1. Rất phù hợp 2. Khá phù hợp 3. Ít/Không phù hợp* | *1. Số lượng chỉ tiêu thừa hoặc thiếu, chưa phù hợp 2. Chỉ tiêu về hàm lượng giới hạn cao/thấp so với thực tiễn, chưa phù hợp 3. Phương pháp thử chưa phù hợp 4. Phạm vi áp dụng chưa phù hợp  5. Đối tượng áp dụng chưa phù hợp 6. Quy định quản lý không phù hợp 7. Quy trình, phương pháp không phù hợp 8. Khác* | *Hủy bỏ* | *Sửa đổi, bổ sung* |
| 1 | Giống cây trồng - Phương pháp kiểm tra tính đúng giống và độ thuần của lô hạt giống | TCVN 8547: 2011 |  |  |  |  |  |
| 2 | Hạt giống cây trồng- Phương pháp kiểm nghiệm | TCVN 8548: 2011 |  |  |  |  |  |
| 3 | Cây trồng - Nguyên tắc chung về lấy mẫu và chuẩn bị mẫu để phân tích một số nguyên tố | TCVN 8551: 2010 |  |  |  |  |  |
| 4 | Cây trồng - Xác định nitrat và nitrit bằng phương pháp so màu | TCVN 8742:2011 |  |  |  |  |  |
| 5 | Hạt giống cây trồng - Hướng dẫn xác định khả năng sống bằng phép thử Tetrazolium | TCVN 10910:2016 |  |  |  |  |  |
| 6 | Giống cây trồng nông nghiệp – Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng – Phần 1: Giống lúa | TCVN 13381-1:2021 |  |  |  |  |  |
| 7 | Giống cây trồng nông nghiệp – Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng – Phần 2: Giống ngô | TCVN 13381-2:2021 |  |  |  |  |  |
| 8 | Giống cây trồng nông nghiệp – Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định – Phần 1: Giống lúa | TCVN 13382-1:2021 |  |  |  |  |  |
| 9 | Giống cây trồng nông nghiệp – Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định – Phần 2: Giống ngô | TCVN 13382-2:2021 |  |  |  |  |  |
| 10 | Giống cây trồng nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 3: Giống cam | TCVN 13382-3:2022 |  |  |  |  |  |
| 11 | Giống cây trồng nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 4: Giống bưởi | TCVN 13382-4:2022 |  |  |  |  |  |
| 12 | Giống cây trồng nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 5: Giống chuối | TCVN 13382-5:2022 |  |  |  |  |  |
| 13 | Giống cây trồng nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 6: Giống cà phê | TCVN 13382-6:2022 |  |  |  |  |  |
| 14 | Cây giống cam, Quýt, Bưởi - Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 9302:2013 |  |  |  |  |  |
| 15 | Cây công nghiệp lâu năm – Cây giống, hạt giống - Phần 3: Điều | TCVN10684-3:2018 |  |  |  |  |  |
| 16 | Cây công nghiệp lâu năm – Cây giống, hạt giống - Phần 4: Hồ tiêu | TCVN10684-4:2018 |  |  |  |  |  |
| 17 | Cây giống cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm - Phương pháp kiểm định | TCVN 8550:2018 |  |  |  |  |  |
| 18 | Quy trình sản xuất hạt giống cây trồng tự thụ phấn | TCVN 12181:2018 |  |  |  |  |  |
| 19 | Quy trình sản xuất hạt giống ngô lai | TCVN 12182:2018 |  |  |  |  |  |
| 20 | Cây công nghiệp lâu năm – Tiêu chuẩn cây giống, hạt giống Phần 2: Cà phê. | TCVN10684-2:2018 |  |  |  |  |  |
| 21 | Cây công nghiệp lâu năm – Tiêu chuẩn cây giống, hạt giống Phần 6: Chè. | TCVN 10684**-**6**:**2018 |  |  |  |  |  |
| 22 | Cây công nghiệp lâu năm – Tiêu chuẩn cây giống, hạt giống Phần 7: Cao su. | TCVN 10684**-**7**:**2018 |  |  |  |  |  |

### II Sản phẩm trồng trọt

Bảng 9: Đánh giá mức độ áp dụng TC

| **#** | **Tên TCVN** | **Số hiệu** | **Tần suất áp dụng  (đánh dấu X để lựa chọn)** | | | **Tổng số Giấy chứng nhận hợp chuẩn mà Tổ chức cấp** | | | **Ý kiến khác** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Thường xuyên* | *Hiếm khi* | *Chưa áp dụng* | *Năm 2019* | *Năm 2020* | *Năm 2021* |
| 23 | Quả tươi - Phương pháp lấy mẫu trên vườn sản xuất | TCVN 9017:2011 |  |  |  |  |  |  |  |
| 24 | Thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) Phần 1: Trồng trọt | TCVN 11892-1:2017 |  |  |  |  |  |  |  |
| 25 | Gạo trắng - Xác định độ bền gel | TCVN 8369:2010 |  |  |  |  |  |  |  |
| 26 | Gạo trắng - Xác định tỷ lệ trắng trong, trắng bạc và độ trắng bạc | TCVN 8372:2010 |  |  |  |  |  |  |  |
| 27 | Gạo trắng - Gạo trắng đánh giá chất lượng cảm quan cơm bằng phương pháp cho điểm | TCVN 8373:2010 |  |  |  |  |  |  |  |
| 28 | Nhân hạt Điêù | TCVN 4850:2011 |  |  |  |  |  |  |  |
| 29 | Cà phê quả tươi - Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 9278:2012 |  |  |  |  |  |  |  |
| 30 | Chè - Xác định các chỉ tiêu cảm quan bằng phương pháp cho điểm | TCVN 3218:2012 |  |  |  |  |  |  |  |
| 31 | Chuối xanh - Hướng dẫn bảo quản và vận chuyển | TCVN 9687:2013 ISO 931 : 1980 |  |  |  |  |  |  |  |
| 32 | Chè đen - Định nghĩa và các yêu cầu cơ bản | TCVN 1454:2013 ISO 3720 : 2001 |  |  |  |  |  |  |  |
| 33 | Chè - Phân loại theo kich thước | TCVN 9700:2013 ISO 11286 : 2004 |  |  |  |  |  |  |  |
| 34 | Cà phê nhân | TCVN 4193:2014 |  |  |  |  |  |  |  |
| 35 | Bưởi quả tươi | TCVN 10746:2015 |  |  |  |  |  |  |  |
| 36 | Gạo trắng | TCVN 11888:2017 |  |  |  |  |  |  |  |
| 37 | Gạo thơm trắng | TCVN 11889:2017 |  |  |  |  |  |  |  |
| 38 | Quy phạm thực hành đối với xay xát gạo | TCVN 11890:2017 |  |  |  |  |  |  |  |
| 39 | Gạo nếp trắng | TCVN 8368:2018 |  |  |  |  |  |  |  |
| 40 | Gạo lật | TCVN 8371:2018 |  |  |  |  |  |  |  |
| 41 | Thóc tẻ | TCVN 8370:2018 |  |  |  |  |  |  |  |
| 42 | Hạt điều thô - Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 12380:2018 |  |  |  |  |  |  |  |
| 43 | Nông nghiệp hữu cơ – Phần 5: Gạo hữu cơ | TCVN 11041-5:2018 |  |  |  |  |  |  |  |
| 44 | Nông nghiệp hữu cơ – Phần 6: Chè hữu cơ | TCVN 11041-6:2018 |  |  |  |  |  |  |  |
| 45 | Chè Ôlong- Yêu cầu cơ bản | TCVN 12713:2019 |  |  |  |  |  |  |  |
| 46 | Gạo đồ | TCVN 12847:2020 |  |  |  |  |  |  |  |
| 47 | Sắn khô | TCVN 3578:2020 |  |  |  |  |  |  |  |

Bảng 10: Đánh giá sự phù hợp và đề xuất hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung TC

| **#** | **Tên TCVN** | **Số hiệu** | **Đánh giá mức độ phù hợp với yêu cầu thực tiễn *(đánh số vào các ô tương ứng với phương án trả lời dưới đây)*** | **Nếu đánh giá khá phù hợp hoặc ít/không phù hợp, hãy nêu cụ thể không phù hợp ở điểm nào? *(đánh số vào các ô tương ứng với phương án trả lời dưới đây)*** | **Đề xuất của đơn vị đối với TCVN *(đánh dấu X vào ô tương ứng)*** | | **Nếu hủy bỏ thì nêu lý do hủy bỏ**  **Nếu đề xuất sửa đổi, bổ sung thì cần sửa đổi bổ sung điểm gì?** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *1. Rất phù hợp 2. Khá phù hợp 3. Ít/Không phù hợp* | *1. Số lượng chỉ tiêu thừa hoặc thiếu, chưa phù hợp 2. Chỉ tiêu về hàm lượng giới hạn cao/thấp so với thực tiễn, chưa phù hợp 3. Phương pháp thử chưa phù hợp 4. Phạm vi áp dụng chưa phù hợp  5. Đối tượng áp dụng chưa phù hợp 6. Quy định quản lý không phù hợp 7. Quy trình, phương pháp không phù hợp 8. Khác* | *Hủy bỏ* | *Sửa đổi, bổ sung* |
| 23 | Quả tươi - Phương pháp lấy mẫu trên vườn sản xuất | TCVN 9017:2011 |  |  |  |  |  |
| 24 | Thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) Phần 1: Trồng trọt | TCVN 11892-1:2017 |  |  |  |  |  |
| 25 | Gạo trắng - Xác định độ bền gel | TCVN 8369:2010 |  |  |  |  |  |
| 26 | Gạo trắng - Xác định tỷ lệ trắng trong, trắng bạc và độ trắng bạc | TCVN 8372:2010 |  |  |  |  |  |
| 27 | Gạo trắng - Gạo trắng đánh giá chất lượng cảm quan cơm bằng phương pháp cho điểm | TCVN 8373:2010 |  |  |  |  |  |
| 28 | Nhân hạt Điêù | TCVN 4850:2011 |  |  |  |  |  |
| 29 | Cà phê quả tươi - Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 9278:2012 |  |  |  |  |  |
| 30 | Chè - Xác định các chỉ tiêu cảm quan bằng phương pháp cho điểm | TCVN 3218:2012 |  |  |  |  |  |
| 31 | Chuối xanh - Hướng dẫn bảo quản và vận chuyển | TCVN 9687:2013 ISO 931 : 1980 |  |  |  |  |  |
| 32 | Chè đen - Định nghĩa và các yêu cầu cơ bản | TCVN 1454:2013 ISO 3720 : 2001 |  |  |  |  |  |
| 33 | Chè - Phân loại theo kich thước | TCVN 9700:2013 ISO 11286 : 2004 |  |  |  |  |  |
| 34 | Cà phê nhân | TCVN 4193:2014 |  |  |  |  |  |
| 35 | Bưởi quả tươi | TCVN 10746:2015 |  |  |  |  |  |
| 36 | Gạo trắng | TCVN 11888:2017 |  |  |  |  |  |
| 37 | Gạo thơm trắng | TCVN 11889:2017 |  |  |  |  |  |
| 38 | Quy phạm thực hành đối với xay xát gạo | TCVN 11890:2017 |  |  |  |  |  |
| 39 | Gạo nếp trắng | TCVN 8368:2018 |  |  |  |  |  |
| 40 | Gạo lật | TCVN 8371:2018 |  |  |  |  |  |
| 41 | Thóc tẻ | TCVN 8370:2018 |  |  |  |  |  |
| 42 | Hạt điều thô - Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 12380:2018 |  |  |  |  |  |
| 43 | Nông nghiệp hữu cơ – Phần 5: Gạo hữu cơ | TCVN 11041-5:2018 |  |  |  |  |  |
| 44 | Nông nghiệp hữu cơ – Phần 6: Chè hữu cơ | TCVN 11041-6:2018 |  |  |  |  |  |
| 45 | Chè Ôlong- Yêu cầu cơ bản | TCVN 12713:2019 |  |  |  |  |  |
| 46 | Gạo đồ | TCVN 12847:2020 |  |  |  |  |  |
| 47 | Sắn khô | TCVN 3578:2020 |  |  |  |  |  |

### III Phương pháp thử

Bảng 11: Đánh giá mức độ áp dụng TC

| **#** | **Tên TCVN** | **Số hiệu** | **Tần suất áp dụng  (đánh dấu X để lựa chọn)** | | | **Tổng số Giấy chứng nhận hợp chuẩn mà Tổ chức cấp** | | | **Ý kiến khác** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Thường xuyên* | *Hiếm khi* | *Chưa áp dụng* | *Năm 2019* | *Năm 2020* | *Năm 2021* |
| 48 | Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc - Xác định độ ẩm | TCVN 9706:2013 ISO 711 : 1985 |  |  |  |  |  |  |  |
| 49 | Ngũ cốc và đậu đỗ - Hướng dẫn đo nhiệt độ của hạt bảo quản rời | TCVN 9707:2013 ISO 4112 : 1990 |  |  |  |  |  |  |  |
| 50 | Ngũ cốc và đậu đỗ bảo quản - Hướng dẫn phát hiện nhiễm động vật không xương sống bằng bẫy | TCVN 9708:2013 ISO 16002 : 2004 |  |  |  |  |  |  |  |
| 51 | Ngũ cốc và và sản phẩm ngũ cốc nghiền - Xác định độ nhớt của bột - Phương pháp sử dụng amylograp | TCVN 9709:2013 ISO 7973 : 1992 |  |  |  |  |  |  |  |
| 52 | Ngũ cốc, đậu đỗ và hạt có dầu - Đo tổn thất áp suất không khí thổi một chiều qua khối hạt | TCVN 9710:2013 ISO 4174 : 1998 |  |  |  |  |  |  |  |
| 53 | Ngũ cốc và sản phẩm nghiền từ ngũ cốc - Xác định độ axit chuẩn độ | TCVN 8210: 2009 |  |  |  |  |  |  |  |
| 54 | Ngũ cốc đậu đỗ - Xác định hàm lượng nitơ protein và nitơ phi protein | TCVN 8801:2011 |  |  |  |  |  |  |  |
| 55 | Nước rau quả - Xác định hàm lượng sulfuadioxit tổng số bằng phương pháp chưng cất | TCVN 9219:2012 |  |  |  |  |  |  |  |
| 56 | Quy phạm thực hành để ngăn ngừa và giảm thiểu sự nhiễm Ochratoxin A trong cà phê | TCVN 9703:2013 CAC/RCP 69:2009 |  |  |  |  |  |  |  |
| 57 | Thực phẩm - Xác định fumonisin B1 và B2 trong thực phẩm từ ngô - Phương pháp HPLC có làm sạch bột bằng cột ái lực miễn nhiễm | TCVN 9711:2013 ISO 14352 : 2004 |  |  |  |  |  |  |  |
| 58 | Gạo - Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật - Phương pháp sắc ký khí | TCVN 8049:2009 |  |  |  |  |  |  |  |
| 59 | Rau quả - Xác định dư lượng chlorothaloni - Phương pháp sắc ký khí - khối phổ | TCVN 8318:2010 |  |  |  |  |  |  |  |
| 60 | Rau quả - Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật - Phương pháp sắc ký khí | TCVN 8319:2010 |  |  |  |  |  |  |  |
| 61 | Chè, Cà phê - Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật - Phương pháp sắc ký lỏng - khối phổ | TCVN 8320:2010 |  |  |  |  |  |  |  |
| 62 | Chè - Xác định dư lượng chlerpyriphos - Phương pháp sắc ký khí | TCVN 8321:2010 |  |  |  |  |  |  |  |
| 63 | Rau quả - Xác định dư lượng 2,4-D - Phương pháp sắc ký khí | TCVN 8322:2010 |  |  |  |  |  |  |  |
| 64 | Rau quả - Xác định dư lượng flusilazole - Phương pháp sắc ký khí | TCVN 8323:2010 |  |  |  |  |  |  |  |
| 65 | Rau quả - Xác định dư lượng cymoxanil - Phương pháp sắc ký khí | TCVN 8324:2010 |  |  |  |  |  |  |  |
| 66 | Rau quả - Xác định dự lượng thuốc bảo vệ thực vật Abamectin - Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ | TCVN 9018:2011 |  |  |  |  |  |  |  |
| 67 | Rau quả - Xác định dự lượng thuốc bảo vệ thực vật Abamectin - Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ | TCVN 9019:2011 |  |  |  |  |  |  |  |
| 68 | Rau quả - Xác định dự lượng thuốc bảo vệ thực vật Abamectin - Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ | TCVN 9020:2011 |  |  |  |  |  |  |  |
| 69 | Rau quả - Xác định dự lượng thuốc bảo vệ thực vật Abamectin - Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ | TCVN 9021:2011 |  |  |  |  |  |  |  |
| 70 | Nông sản có nguồn gốc thực vật - Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật | TCVN 12570:2019 EN 15662:2018 |  |  |  |  |  |  |  |
| 71 | Nông sản có nguồn gốc thực vật – Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng sắc ký khí và sắc khí lỏng sau khi xử lý mẫu bằng phương pháp Quechers | TCVN 12848:2020 |  |  |  |  |  |  |  |
| 72 | Gạo, hồ tiêu –Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm nereistoxin bằng kỹ thuật sắc ký lỏng ghép khối phổ LC-MS/MS. | TCVN 13269:2021 |  |  |  |  |  |  |  |
| 73 | Nông sản có nguồn gốc thực vật –Xác định nhanh đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có độ phân cực cao bằng kỹ thuật sắc ký lỏng ghép khối phổ LC-MS/MS | TCVN 13270:2021 |  |  |  |  |  |  |  |

Bảng 12: Đánh giá sự phù hợp và đề xuất hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung TC

| **#** | **Tên TCVN** | **Số hiệu** | **Đánh giá mức độ phù hợp với yêu cầu thực tiễn *(đánh số vào các ô tương ứng với phương án trả lời dưới đây)*** | **Nếu đánh giá khá phù hợp hoặc ít/không phù hợp, hãy nêu cụ thể không phù hợp ở điểm nào? *(đánh số vào các ô tương ứng với phương án trả lời dưới đây)*** | **Đề xuất của đơn vị đối với TCVN *(đánh dấu X vào ô tương ứng)*** | | **Nếu hủy bỏ thì nêu lý do hủy bỏ**  **Nếu đề xuất sửa đổi, bổ sung thì cần sửa đổi bổ sung điểm gì?** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *1. Rất phù hợp 2. Khá phù hợp 3. Ít/Không phù hợp* | *1. Số lượng chỉ tiêu thừa hoặc thiếu, chưa phù hợp 2. Chỉ tiêu về hàm lượng giới hạn cao/thấp so với thực tiễn, chưa phù hợp 3. Phương pháp thử chưa phù hợp 4. Phạm vi áp dụng chưa phù hợp  5. Đối tượng áp dụng chưa phù hợp 6. Quy định quản lý không phù hợp 7. Quy trình, phương pháp không phù hợp 8. Khác* | *Hủy bỏ* | *Sửa đổi, bổ sung* |
| 48 | Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc - Xác định độ ẩm | TCVN 9706:2013 ISO 711 : 1985 |  |  |  |  |  |
| 49 | Ngũ cốc và đậu đỗ - Hướng dẫn đo nhiệt độ của hạt bảo quản rời | TCVN 9707:2013 ISO 4112 : 1990 |  |  |  |  |  |
| 50 | Ngũ cốc và đậu đỗ bảo quản - Hướng dẫn phát hiện nhiễm động vật không xương sống bằng bẫy | TCVN 9708:2013 ISO 16002 : 2004 |  |  |  |  |  |
| 51 | Ngũ cốc và và sản phẩm ngũ cốc nghiền - Xác định độ nhớt của bột - Phương pháp sử dụng amylograp | TCVN 9709:2013 ISO 7973 : 1992 |  |  |  |  |  |
| 52 | Ngũ cốc, đậu đỗ và hạt có dầu - Đo tổn thất áp suất không khí thổi một chiều qua khối hạt | TCVN 9710:2013 ISO 4174 : 1998 |  |  |  |  |  |
| 53 | Ngũ cốc và sản phẩm nghiền từ ngũ cốc - Xác định độ axit chuẩn độ | TCVN 8210: 2009 |  |  |  |  |  |
| 54 | Ngũ cốc đậu đỗ - Xác định hàm lượng nitơ protein và nitơ phi protein | TCVN 8801:2011 |  |  |  |  |  |
| 55 | Nước rau quả - Xác định hàm lượng sulfuadioxit tổng số bằng phương pháp chưng cất | TCVN 9219:2012 |  |  |  |  |  |
| 56 | Quy phạm thực hành để ngăn ngừa và giảm thiểu sự nhiễm Ochratoxin A trong cà phê | TCVN 9703:2013 CAC/RCP 69:2009 |  |  |  |  |  |
| 57 | Thực phẩm - Xác định fumonisin B1 và B2 trong thực phẩm từ ngô - Phương pháp HPLC có làm sạch bột bằng cột ái lực miễn nhiễm | TCVN 9711:2013 ISO 14352 : 2004 |  |  |  |  |  |
| 58 | Gạo - Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật - Phương pháp sắc ký khí | TCVN 8049:2009 |  |  |  |  |  |
| 59 | Rau quả - Xác định dư lượng chlorothaloni - Phương pháp sắc ký khí - khối phổ | TCVN 8318:2010 |  |  |  |  |  |
| 60 | Rau quả - Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật - Phương pháp sắc ký khí | TCVN 8319:2010 |  |  |  |  |  |
| 61 | Chè, Cà phê - Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật - Phương pháp sắc ký lỏng - khối phổ | TCVN 8320:2010 |  |  |  |  |  |
| 62 | Chè - Xác định dư lượng chlerpyriphos - Phương pháp sắc ký khí | TCVN 8321:2010 |  |  |  |  |  |
| 63 | Rau quả - Xác định dư lượng 2,4-D - Phương pháp sắc ký khí | TCVN 8322:2010 |  |  |  |  |  |
| 64 | Rau quả - Xác định dư lượng flusilazole - Phương pháp sắc ký khí | TCVN 8323:2010 |  |  |  |  |  |
| 65 | Rau quả - Xác định dư lượng cymoxanil - Phương pháp sắc ký khí | TCVN 8324:2010 |  |  |  |  |  |
| 66 | Rau quả - Xác định dự lượng thuốc bảo vệ thực vật Abamectin - Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ | TCVN 9018:2011 |  |  |  |  |  |
| 67 | Rau quả - Xác định dự lượng thuốc bảo vệ thực vật Abamectin - Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ | TCVN 9019:2011 |  |  |  |  |  |
| 68 | Rau quả - Xác định dự lượng thuốc bảo vệ thực vật Abamectin - Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ | TCVN 9020:2011 |  |  |  |  |  |
| 69 | Rau quả - Xác định dự lượng thuốc bảo vệ thực vật Abamectin - Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ | TCVN 9021:2011 |  |  |  |  |  |
| 70 | Nông sản có nguồn gốc thực vật - Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật | TCVN 12570:2019 EN 15662:2018 |  |  |  |  |  |
| 71 | Nông sản có nguồn gốc thực vật – Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng sắc ký khí và sắc khí lỏng sau khi xử lý mẫu bằng phương pháp Quechers | TCVN 12848:2020 |  |  |  |  |  |
| 72 | Gạo, hồ tiêu –Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm nereistoxin bằng kỹ thuật sắc ký lỏng ghép khối phổ LC-MS/MS. | TCVN 13269:2021 |  |  |  |  |  |
| 73 | Nông sản có nguồn gốc thực vật –Xác định nhanh đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có độ phân cực cao bằng kỹ thuật sắc ký lỏng ghép khối phổ LC-MS/MS | TCVN 13270:2021 |  |  |  |  |  |

### IV Quy phạm thực hành

Bảng 13: Đánh giá mức độ áp dụng TC

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Tên TCVN** | **Số hiệu** | **Tần suất áp dụng  (đánh dấu X để lựa chọn)** | | | **Tổng số Giấy chứng nhận hợp chuẩn mà Tổ chức cấp** | | | **Ý kiến khác** |
| *Thường xuyên* | *Hiếm khi* | *Chưa áp dụng* | *Năm 2019* | *Năm 2020* | *Năm 2021* |
| 74 | Quy phạm thực hành ngăn ngừa và giảm thiểu sự nhiễm độc tố vi mấn trong ngũ cốc | TCVN 9712:2013 CAC/RCP 51-2003 |  |  |  |  |  |  |  |
| 75 | Quy phạm thực hành bao gói và vận chuyển rau, quả tươi | TCVN 9770:2013 Codex Stan 44-1995, Whit amendment 1-2004 |  |  |  |  |  |  |  |
| 76 | Quy phạm thực hành vệ sinh trong chế biến cà phê | TCVN 12460:2018 |  |  |  |  |  |  |  |
| 77 | Quy phạm thực hành về sinh trong chế biến hạt điều | TCVN 12461:2018 |  |  |  |  |  |  |  |

Bảng 14: Đánh giá sự phù hợp và đề xuất hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung TC

| **#** | **Tên TCVN** | **Số hiệu** | **Đánh giá mức độ phù hợp với yêu cầu thực tiễn *(đánh số vào các ô tương ứng với phương án trả lời dưới đây)*** | **Nếu đánh giá khá phù hợp hoặc ít/không phù hợp, hãy nêu cụ thể không phù hợp ở điểm nào? *(đánh số vào các ô tương ứng với phương án trả lời dưới đây)*** | **Đề xuất của đơn vị đối với TCVN *(đánh dấu X vào ô tương ứng)*** | | **Nếu hủy bỏ thì nêu lý do hủy bỏ**  **Nếu đề xuất sửa đổi, bổ sung thì cần sửa đổi bổ sung điểm gì?** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *1. Rất phù hợp 2. Khá phù hợp 3. Ít/Không phù hợp* | *1. Số lượng chỉ tiêu thừa hoặc thiếu, chưa phù hợp 2. Chỉ tiêu về hàm lượng giới hạn cao/thấp so với thực tiễn, chưa phù hợp 3. Phương pháp thử chưa phù hợp 4. Phạm vi áp dụng chưa phù hợp  5. Đối tượng áp dụng chưa phù hợp 6. Quy định quản lý không phù hợp 7. Quy trình, phương pháp không phù hợp 8. Khác* | *Hủy bỏ* | *Sửa đổi, bổ sung* |
| 74 | Quy phạm thực hành ngăn ngừa và giảm thiểu sự nhiễm độc tố vi mấn trong ngũ cốc | TCVN 9712:2013 CAC/RCP 51-2003 |  |  |  |  |  |
| 75 | Quy phạm thực hành bao gói và vận chuyển rau, quả tươi | TCVN 9770:2013 Codex Stan 44-1995, Whit amendment 1-2004 |  |  |  |  |  |
| 76 | Quy phạm thực hành vệ sinh trong chế biến cà phê | TCVN 12460:2018 |  |  |  |  |  |
| 77 | Quy phạm thực hành về sinh trong chế biến hạt điều | TCVN 12461:2018 |  |  |  |  |  |

# KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC TRONG ÁP DỤNG TCVN, QCVN TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

1. Khó khăn, vướng mắc của tổ chức trong việc áp dụng các TCVN, QCVN trong hoạt động đánh giá sự phù hợp là gì?

1. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng TCVN, QCVN trong đánh giá sự phù hợp của tổ chức hoặc mức độ áp dụng TCVN, QCVN của doanh nghiệp? (điều gì làm tăng hoặc giảm mức độ áp dụng của một TCVN, QCVN sau khi được ban hành)

# ĐỀ XUẤT NÂNG CAO HIỆU QUẢ XÂY DỰNG, ÁP DỤNG, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, XÂY DỰNG MỚI TCVN, QCVN

1. Tổ chức có đề xuất gì về các khía cạnh sau đây:

* Giải pháp nâng cao hiệu quả, chất lượng trong công tác xây dựng TCVN, QCVN đáp ứng được nhu cầu thực tiễn trong quản lý, sản xuất, kinh doanh:

* Giải pháp tăng cường áp dụng TCVN, QCVN trong đánh giá sự phù hợp của các tổ chức chứng nhận, tổ chức thử nghiệm:

* Giải pháp tăng cường áp dụng TCVN, QCVN trong thực tiễn sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, HTX…:

1. Trong hoạt động đánh giá sự phù hợp của tổ chức, có hay không việc tổ chức có nhu cầu áp dụng một TC hoặc QC nhưng hiện nay chưa có TCVN, QCVN tương ứng, tổ chức phải sử dụng các TC, QC của nước ngoài hoặc TC cơ sở hay không? Nếu có, cụ thể là TC, QC gì?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên** TC, QC nước ngoài hoặc TC cơ sở đang áp dụng | Số hiệu | Chủ thể ban hành? | Nội dung, đối tượng áp dụng? |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

1. Trong lĩnh vực hoạt động của mình, tổ chức có đề xuất cần **xây dựng mới** TCVN, QCVN nào để phục vụ công tác quản lý, nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đánh giá sự phù hợp, phục vụ sản xuất, kinh doanh hay không? Nếu có, đề xuất cụ thể là gì?

**a. Đề xuất xây dựng mới QCVN:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên QCVN đề xuất | Phạm vi áp dụng | Đối tượng áp dụng (cụ thể là sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường… gì?) | Lý do đề xuất | Loại QCVN và những vấn đề sẽ quy định[[1]](#footnote-1) |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**b. Đề xuất xây dựng mới TCVN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên TCVN đề xuất | Phạm vi áp dụng | Đối tượng áp dụng (cụ thể là sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường… gì?) | Lý do đề xuất | Những vấn đề sẽ xây dựng tiêu chuẩn[[2]](#footnote-2) |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

1. Căn cứ quy định tại điều 28 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật để xác định [↑](#footnote-ref-1)
2. Thuật ngữ và định nghĩa; Phân loại; Ký hiệu; Yêu cầu kỹ thuật; Tiêu chuẩn về quá trình; Tiêu chuẩn về dịch vụ; Thông số và kích thước cơ bản; Tiêu chuẩn cơ bản; Yêu cầu an toàn vệ sinh; Lấy mẫu; Phương pháp thử và kiểm tra; Yêu cầu khác [↑](#footnote-ref-2)